

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

Số: 13964/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Cần Giuộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Long An và Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 12104/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cần Giuộc và Quyết định số 13947/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cần Giuộc;

Theo đề nghị của UBND huyện Cần Giuộc tại Tờ trình số 8173/TTr-UBND ngày 30/12/2024 và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9786/TTr-STNMT ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cần Giuộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025: (theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025: (theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: (theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cần Giuộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, Hai.

05)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm

Phụ lục I: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Cầu Giuộc	Xã Đông Thanh	Xã Long An	Xã Long Hậu	Xã Long Phụng	Xã Long Thượng	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Hậu	Xã Phước Lại	Xã Phước Lâm	Xã Phước Lý	Xã Phước Vĩnh Đông	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Thuận Thành
	Tổng diện tích đất tự nhiên		21.510,17	2.104,55	1.373,05	1.009,53	2.024,46	814,07	796,83	1.278,53	932,75	1.910,66	1.006,58	1.007,44	1.781,33	1.616,21	2.868,06	986,12
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.391,88	788,42	804,94	587,95	227,76	466,38	378,70	687,14	538,26	632,37	574,93	455,53	312,72	657,36	621,79	657,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.139,30	641,12	444,29	453,33	2,99	341,15	263,70	548,42	118,22	41,37	339,50	248,04	0,70	9,22	125,45	561,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.998,65	636,30	444,29	453,33	0,18	341,15	263,70	548,42	118,22	41,37	339,50	248,04	0,70	1,66	-	561,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	140,65	4,82	-	-	2,81	-	-	-	-	-	-	-	-	7,56	125,45	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.351,71	118,57	16,97	40,87	4,48	12,63	87,27	110,16	410,86	97,40	225,11	129,29	26,24	2,66	0,20	69,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	626,54	6,73	84,49	44,00	16,02	54,75	20,10	14,99	5,31	81,92	8,49	72,11	27,03	57,52	113,55	19,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.246,78	19,98	257,94	42,20	204,27	57,85	1,88	10,86	1,78	411,50	0,93	3,62	258,65	587,96	382,59	4,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,55	2,01	1,25	7,54	-	-	5,75	2,71	2,09	0,18	0,90	2,48	0,11	-	-	2,51
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	13.118,29	1.316,13	568,11	421,58	1.796,70	347,69	418,13	591,40	394,49	1.278,28	431,65	551,91	1.468,61	958,85	2.246,26	328,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.930,68	-	273,26	141,35	1.033,54	119,90	282,26	443,22	332,03	941,50	304,67	366,74	455,84	638,10	405,48	192,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	656,81	656,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,51	9,71	0,88	0,23	0,20	0,52	0,58	0,48	0,92	0,23	0,50	0,41	0,32	0,54	0,66	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,74	1,18	-	5,27	0,56	-	-	-	0,12	-	-	0,07	0,31	-	0,23	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,70	2,94	0,13	0,58	0,20	0,09	0,15	0,69	0,15	0,13	0,13	-	0,10	0,10	0,23	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,04	30,16	8,51	4,96	12,18	2,04	5,15	9,17	1,98	3,84	3,80	6,71	5,49	1,23	3,14	5,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,93	2,70	0,06	2,54	0,25	-	0,03	0,31	0,13	0,18	0,19	0,49	0,10	-	0,25	0,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,48	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,52	4,53	0,21	0,08	1,03	0,15	0,15	0,12	0,23	0,14	0,08	0,81	0,78	0,00	0,11	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,74	19,94	7,46	2,03	9,64	1,66	2,62	8,46	1,62	3,52	2,18	4,92	4,24	1,23	2,76	4,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,35	2,51	0,78	0,31	1,26	0,23	2,35	0,28	-	-	1,35	0,49	0,37	-	-	0,43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.920,34	214,21	80,59	109,06	398,07	53,44	57,29	18,15	4,52	3,32	10,78	32,42	617,33	0,63	1.307,54	12,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.269,53	193,31	75,00	-	389,08	-	-	-	-	-	-	-	389,00	-	1.223,15	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	463,16	-	-	92,00	-	50,00	54,66	-	-	-	-	-	195,30	-	71,20	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,61	13,17	1,47	2,26	3,66	-	0,25	2,32	0,22	1,33	2,47	6,30	30,00	0,63	7,33	1,21

[illegible]

Phụ lục II: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Cần Giuộc	Xã Đông Thạnh	Xã Long An	Xã Long Hậu	Xã Long Phụng	Xã Long Thượng	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Hậu	Xã Phước Lại	Xã Phước Lâm	Xã Phước Lý	Xã Phước Vĩnh Đông	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Thuận Thành
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.622,99	195,04	158,67	133,17	651,49	67,01	64,03	116,77	28,41	711,25	104,96	49,12	689,16	521,91	1.025,39	106,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.180,61	102,58	114,37	101,62	278,12	59,28	49,83	90,06	23,32	469,55	81,87	26,81	513,82	460,39	716,03	92,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	391,13	40,93	3,13	15,45	13,71	2,27	10,86	24,32	3,04	13,18	21,74	10,90	24,63	31,76	164,81	10,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	431,68	34,43	13,26	12,08	142,26	5,46	3,12	1,56	1,75	38,17	0,64	11,00	97,06	17,76	51,99	1,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	618,49	17,10	27,52	4,03	217,40	-	-	0,82	0,07	190,35	0,71	0,40	53,66	12,00	92,57	1,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,07	-	0,39	-	-	-	0,22	-	0,22	-	-	-	-	-	-	0,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		261,36	44,60	0,42	0,43	81,79	0,29	2,11	6,99	0,35	26,93	4,68	22,29	53,11	2,06	13,45	1,87
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	4,95	3,35			0,02		0,99			0,25		0,34				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	255,22	41,25	0,42	0,43	81,77	0,29	1,12	6,99	0,35	26,68	4,68	21,95	52,61	2,06	12,75	1,87

[illegible]

[illegible]

[illegible]